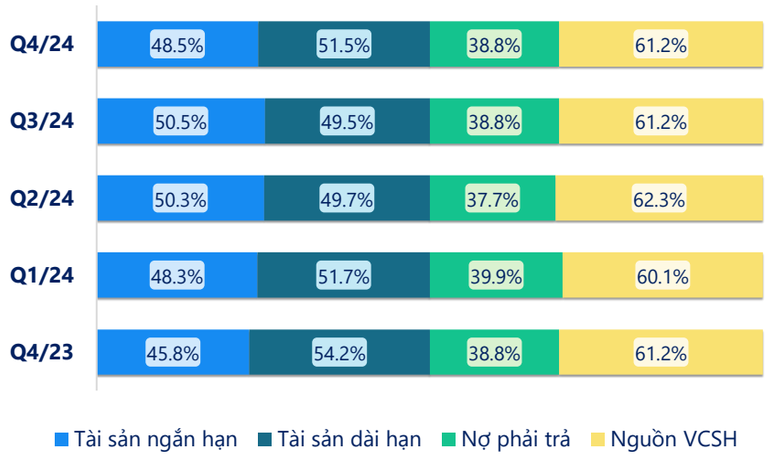
FireAnt

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	31,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,302
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,522
SL cổ phiếu LH	3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
% sở hữu nước ngoài	22.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
P/E	10.8
EPS	2,915

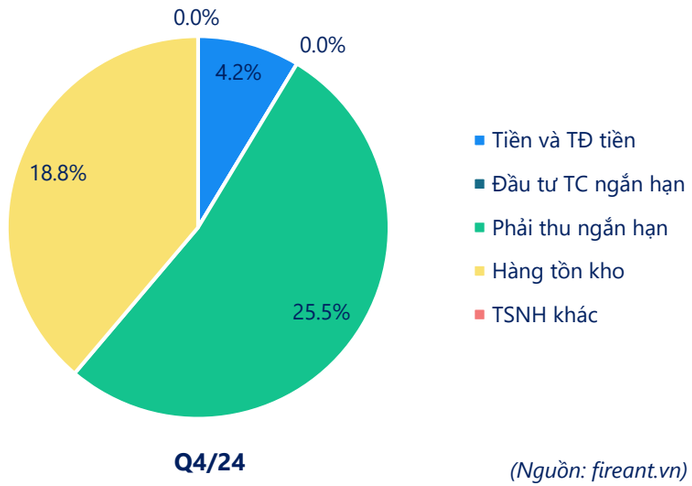
	YTD	1T	3T	6T
SDN	6.1%	-1.4%	11.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



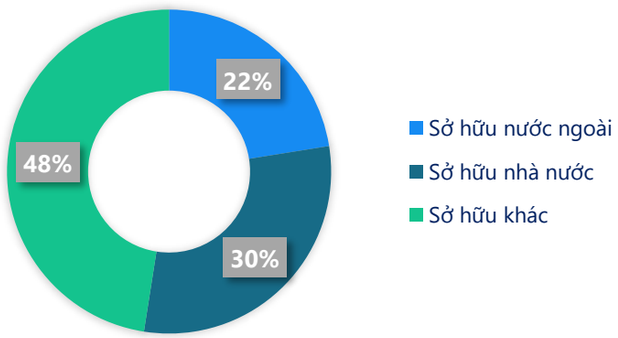
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



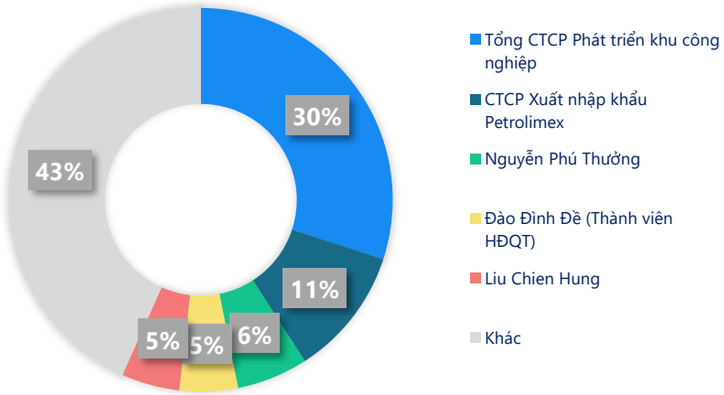
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



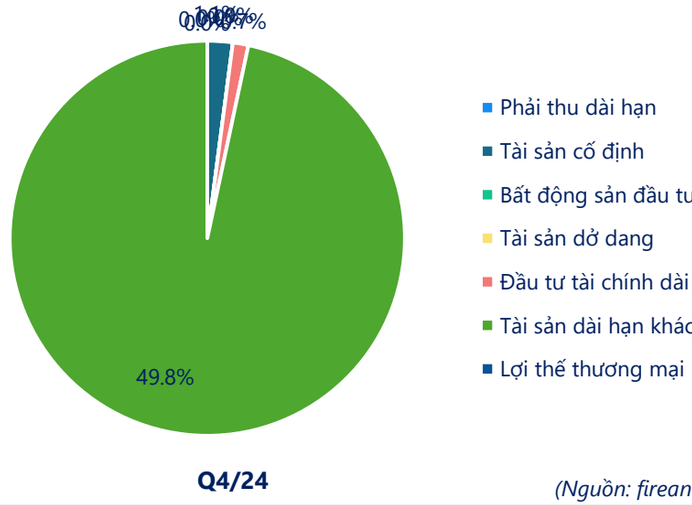
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

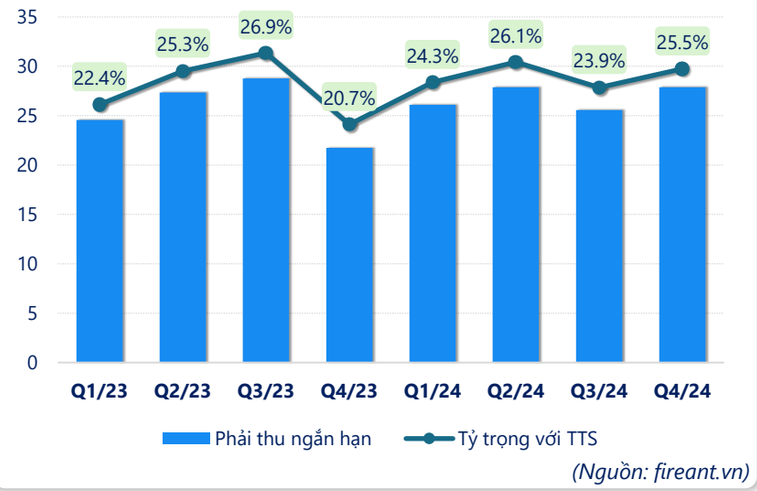
CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Tiền và tương đương tiền



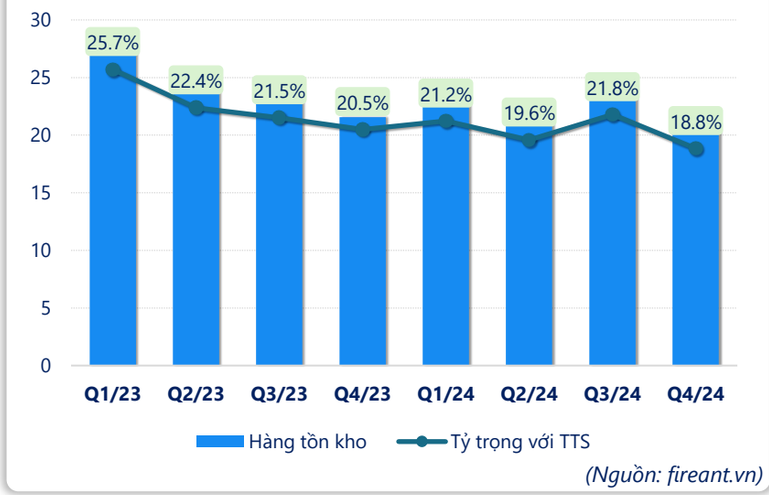
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



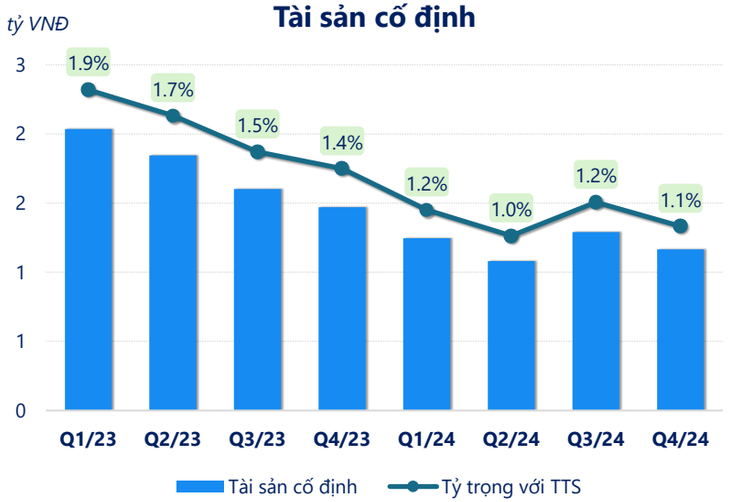
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



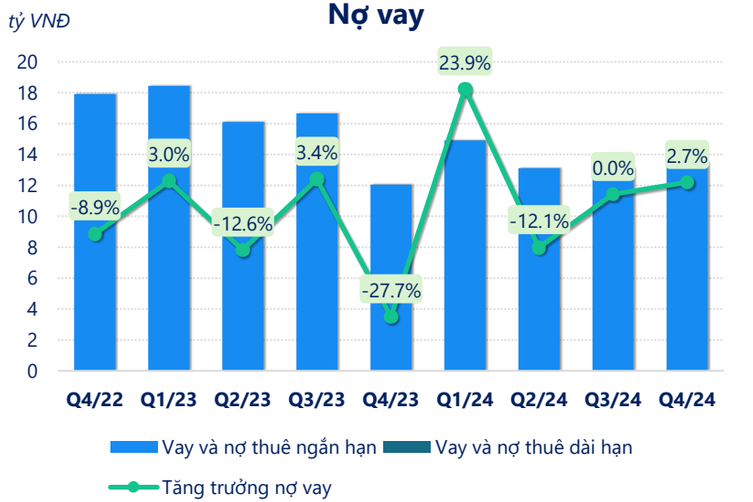
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



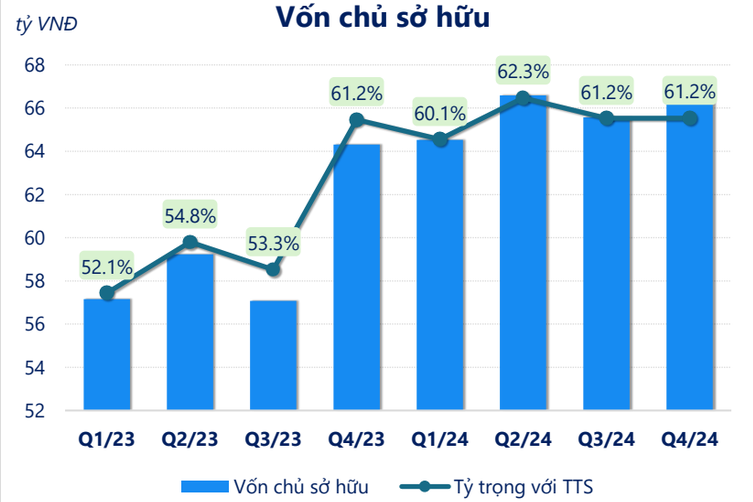
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

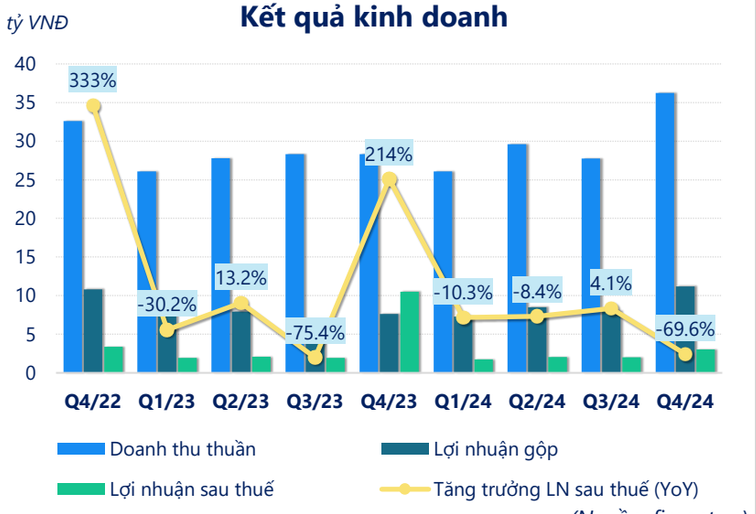
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

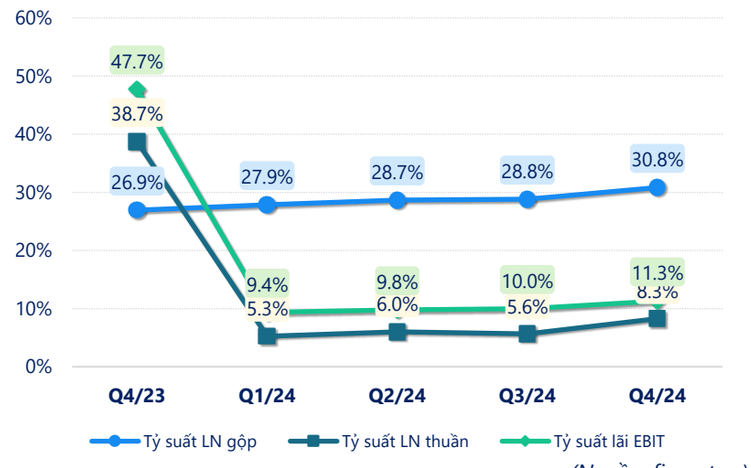
CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

Kết quả kinh doanh



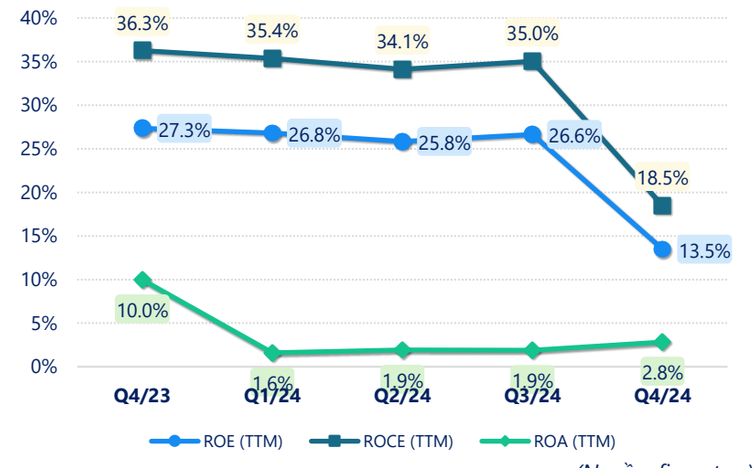
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



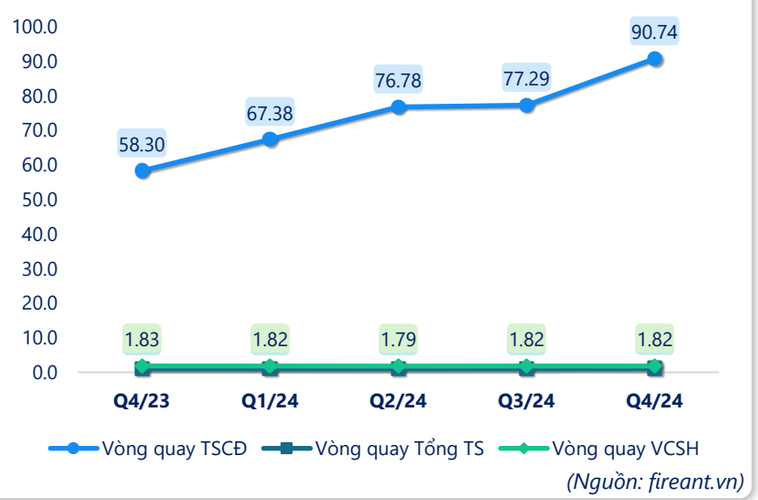
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



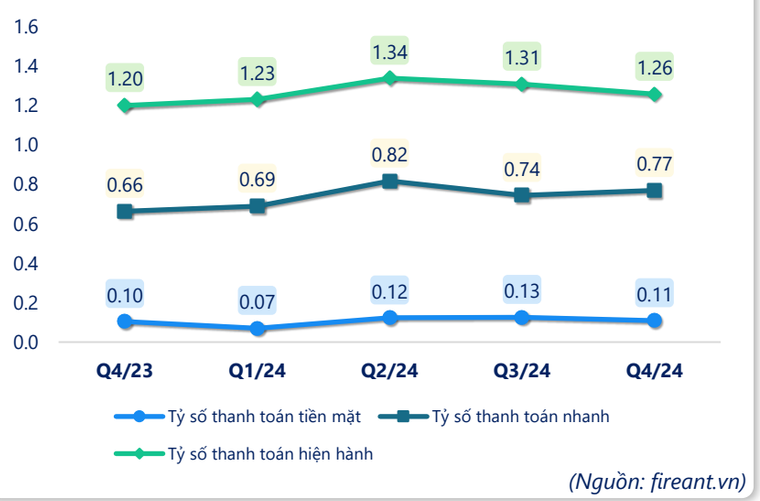
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



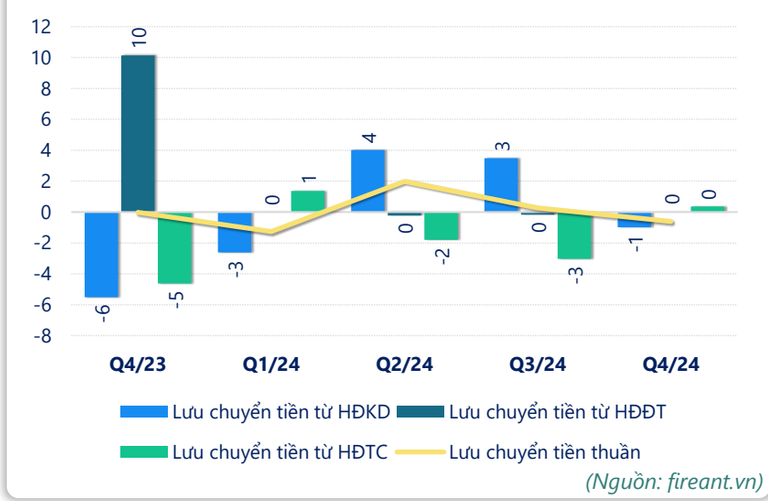
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**109**	**105**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	53.1	48.2	10.1%
Tiền và tương đương tiền	4.59	4.21	9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	27.9	21.7	28.2%
Hàng tồn kho	20.6	21.5	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.72	-100%
Tài sản dài hạn	**56.3**	**57.0**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0.75	-100%
Tài sản cố định	1.17	1.47	-20.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.72	0.82	-12.7%
Tài sản dài hạn khác	**54.4**	**53.9**	**0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.4	40.9	3.8%
Nợ ngắn hạn	**42.2**	**40.2**	**5.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.5	12.0	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	18.8	-7.8%
Nợ dài hạn	0.20	0.69	-70.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**66.9**	**64.3**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**66.9**	**64.3**	**4.1%**
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	28.3	26.1	29.6	27.7	36.2
Giá vốn hàng bán	20.7	18.8	21.1	19.8	25.1
Lợi nhuận gộp	7.63	7.27	8.49	7.99	11.2
Doanh thu HĐTC	10.2	0.00	0.10	-0.07	0.00
Chi phí TC	1.42	0.79	0.98	0.90	1.81
Chi phí lãi vay	0.29	0.27	0.28	0.25	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.44	1.24	1.68	2.03	3.52
Chi phí QLDN	3.01	3.88	4.15	3.43	2.85
LN thuần từ HĐKD	11.0	1.37	1.78	1.56	3.00
Lợi nhuận khác	2.26	0.80	0.83	0.96	0.85
LN trước thuế	13.2	2.17	2.61	2.52	3.84
Lợi nhuận sau thuế	10.5	1.74	2.06	2.02	3.04
LNST của CĐ cty mẹ	10.5	1.74	2.06	2.02	3.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.52	-2.62	4.02	3.48	-0.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.1	0.00	-0.23	-0.18	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.62	1.36	-1.80	-3.04	0.35
Tiền đầu kỳ	4.22	4.21	2.95	4.93	5.19
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.01**	**-1.26**	**1.98**	**0.27**	**-0.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.21	2.95	4.93	5.19	4.59

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic